

Hải Phòng, ngày 22 tháng 10 năm 2025

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty CP Tập đoàn MacStar.
2. Mã chứng khoán: MAC.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A đường Vạn Mỹ, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng.
4. Điện thoại: 0225.3766561
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Trịnh Thị Thu Trang.
6. Loại thông tin công bố: 24h ☐ định kỳ ☒ bất thường ☐ theo yêu cầu ☐
7. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính quý 3/2025.
 - Bản giải trình số liệu quý 3/2025
8. Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 22/10/2025 tại đường dẫn: *maserco.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Người được ủy quyền CBTT



Trịnh Thị Thu Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR

Số 8A Vạn Mỹ- Phường Ngô Quyền- TP Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR

Địa chỉ: Số 8A đường Vạn Mỹ, P.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III.2025

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ III.2025
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

				Đơn vị tính: VND	
TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		482,315,365,644	226,713,342,003
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	16,306,409,030	41,201,213,966
1.	Tiền	111		16,306,409,030	16,083,064,631
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	25,118,149,315
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		380,383,891,606	115,364,428,161
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	379,965,742,291	27,464,428,161
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh d	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	418,149,315	87,900,000,000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69,190,062,865	63,745,917,166
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	34,308,518,859	17,956,186,761
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	26,993,150,509	41,499,151,054
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	9,530,314,177	4,914,332,559
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,641,920,680)	(623,753,208)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		5,020,773,095	3,849,171,437
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	5,058,640,049	3,887,038,391
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.6	(37,866,954)	(37,866,954)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		11,414,229,048	2,552,611,273
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	359,151,359	308,460,417
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11,006,817,798	2,244,150,856
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà n	153		48,259,891	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính t	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		182,145,833,437	83,550,832,856
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		33,151,128,276	38,101,128,276
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác		216	V.5b	33,151,128,276	38,101,128,276
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219		-	-
II. Tài sản cố định		220		135,983,521,469	33,819,932,422
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.8	135,349,889,469	33,186,300,422
Nguyên giá		222		184,967,483,788	74,589,543,496
Giá trị hao mòn lũy kế		223		(49,617,594,319)	(41,403,243,074)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224		-	-
Nguyên giá		225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình		227	V.9	633,632,000	633,632,000
Nguyên giá		228		673,632,000	673,632,000
Giá trị hao mòn lũy kế		229		(40,000,000)	(40,000,000)
III. Bất động sản đầu tư		230		-	-
Nguyên giá		231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		9,478,811,627	9,125,000,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dở		241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	V10	9,478,811,627	9,125,000,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn		250		900,000,000	1,200,000,000
1. Đầu tư vào công ty con		251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	V.2b	900,000,000	1,200,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác		260		2,632,372,065	1,304,772,158
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.7b	2,632,372,065	1,304,772,158
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác		268		-	-
5. Lợi thế thương mại		269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		664,461,199,081	310,264,174,859

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		248,051,222,437	45,048,024,469
I.	Nợ ngắn hạn	310		205,451,222,437	33,648,024,469
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	43,052,839,867	9,515,436,302
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	204,000,832	632,872,686
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	12,982,938,733	9,557,480,997
4.	Phải trả người lao động	314		3,126,702,816	5,381,009,436
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	546,304,945	5,372,494,205
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		72,000,000	153,574,074
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1,310,752,044	720,438,075
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	141,172,919,395	1,291,400,000
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17a	2,982,763,805	1,023,318,694
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		42,600,000,000	11,400,000,000
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	42,600,000,000	11,400,000,000
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
D -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		416,409,976,644	265,216,150,390.00
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	416,409,976,644	265,216,150,390.00
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		227,094,080,000	151,397,450,000.00
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		227,094,080,000	151,397,450,000.00
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		(929,936,536)	(643,572,900.00)
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	22,364,202,769.00
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		22,862,255	22,862,255.00
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51,114,746,499	62,731,407,706.09
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		29,178,782,642	13,745,279,931.92
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21,935,963,857	48,986,127,774.17
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		139,108,224,426	29,343,800,559.91
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		664,461,199,081	310,264,174,859

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy Nga



Nguyễn Thị Thúy Nga

Lập, ngày 27 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc



Cáp Trọng Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR

Địa chỉ: Số 8A đường Vạn Mỹ, P.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 3.2025

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3/2025	Quý 3/2024	Lũy kế đến 30/09/2025	Lũy kế đến 30/09/2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	71,953,115,013	34,446,735,190	168,000,495,117	83,867,112,344
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	71,953,115,013	34,446,735,190	168,000,495,117	83,867,112,344
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	66,359,478,012	30,952,661,736	150,767,788,915	78,950,810,532
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5,593,637,001	3,494,073,454	17,232,706,202	4,916,301,812
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	45,891,821,249	10,562,986,240	79,148,329,879	56,901,701,182
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7,840,265,344	372,541,976	12,069,740,888	4,370,022,976
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3,333,323,135	94,951,341	4,428,936,673	188,443,986
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	607,102,223	29,869,850	664,202,088	60,834,850
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	8,505,376,189	4,451,286,141	19,200,246,596	10,299,698,616
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34,532,714,494	9,203,361,727	64,446,846,509	47,087,446,552
11. Thu nhập khác	31	VI.7	3,288,881	37,893,114	15,141,526	65,483,557
12. Chi phí khác	32	VI.8	520,237,551	239,525,063	603,495,798	341,716,500
13. Lợi nhuận khác	40		(516,948,670)	(201,631,949)	(588,354,272)	(276,232,943)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34,015,765,824	9,001,729,778	63,858,492,237	46,811,213,609
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6,599,818,259	1,595,318,476	12,418,857,236	8,485,432,186
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27,415,947,565	7,406,411,302	51,439,635,001	38,325,781,423
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		21,935,963,857	7,659,202,602	42,060,536,473	39,138,035,935
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5,479,983,708	(252,791,300)	9,379,098,528	(812,254,512)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		966	506	1,852	2,585
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Cap Tring Lương

Nguyen Thi Thuy Nga

Nguyen Thi Thuy Nga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	30/09/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		63,858,492,237	47,623,468,121
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	9,302,640,336	2,415,368,246
- Các khoản dự phòng	03	VI.2, VI.4	1,018,167,472	15,269,346,387
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3	0	(42,343)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, VI.6	(5,747,507,877)	(4,271,569,742)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	4,428,936,673	45,414,288
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		72,860,728,841	61,081,984,957
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10,323,240,004	(11,427,603,601)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,171,601,658)	(254,609,966)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(33,144,260,155)	4,670,247,334
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,378,290,849)	(13,961,623)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(352,501,314,130)	38,424,436,460
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,160,388,777)	(15,249,293)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12		(1,116,253,224)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.15	-	(246,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(307,171,886,724)	91,102,991,044
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(102,163,589,047)	(317,315,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		167,429,091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(48,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		105,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		300,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,877,878,549	4,271,030,783
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9,181,718,593	(44,046,284,217)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	30/09/2024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		102,000,000,000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		175,745,363,195	640,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4,650,000,000)	18,607,979,523
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			(28,544,298,379)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		273,095,363,195	(9,296,318,856)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(24,894,804,936)	37,760,387,971
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	41,201,213,966	16,074,638,283
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			42,343
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	16,306,409,030	53,835,068,597

Lập, ngày 22 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Thúy Nga


Nguyễn Thị Thúy Nga


Cấp Trọng Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR

Địa chỉ: Số 8A đường Vạn Mỹ, P.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY III.2025
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. **Hình thức sở hữu vốn**
Công ty Cổ phần tập đoàn Macstar (sau đây gọi tắt là “Công ty” hoặc “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh**
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.
3. **Ngành nghề kinh doanh**
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.
5. **Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cấu trúc Công ty
• Nhóm Công ty bao gồm Công ty mẹ và 03 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Các Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ biểu quyết	
			Số cuối quý	Số đầu quý	Số cuối quý	Số đầu quý
Công ty Cổ phần Macstar Hồ Chí Minh	97/48 Đường số 8, khu phố 5, Phường Tăng Nhơn Phú B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa	56.00%	56.00%	56.00%	56.00%
Công ty Cổ phần Vận tải Container ven biển Macstar(*)	Lô đất KB2.11 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Vận chuyển container ven biển bằng sà lan thủy nội địa	67.41%	67.41%	67.41%	67.41%
Công ty Cổ phần Bất động sản Macland	Lô đất KB2.11 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng, đi thuê hoặc khác	51.00%	51.00%	51.00%	51.00%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của quý trước so sánh được với số liệu của quý này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc quý III, Công ty mẹ và các công ty con có 166 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 140 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty mẹ và công ty con thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi nhóm Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi nhóm Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi nhóm Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng (Ngân hàng nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng (Ngân hàng nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch).
-

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhóm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi nhóm Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi nhóm Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng nhóm Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của nhóm Công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa nhóm Công ty và người mua là đơn vị độc lập với nhóm Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí bảo hiểm

Tiền bảo hiểm trả trước cho thời gian bảo hiểm mà nhóm Công ty được hưởng. Tiền bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm (12 tháng).

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 11
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10
Tài sản cố định khác	10

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của nhóm Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Nhóm Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà nhóm Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà nhóm Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu nhóm Công ty được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí nhóm Công ty phải gánh chịu.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Nhóm Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Nhóm Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi nhóm Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2025	01/01/2025
Tiền mặt		-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.306.409.030	16.083.064.651
Các khoản tương đương tiền (<i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng</i>)		25.118.149.315
Cộng	16.306.409.030	41.201.213.966

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Chứng khoán kinh doanh

Là các cổ phiếu niêm yết và UPCOM.

	30/09/2025	01/01/2025
Công ty CP vận tải xăng dầu Vipco.		27.464.428.161
Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An	379.965.742.291	-
Cộng	379.965.742.291	27.464.428.161

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2025	01/01/2025
Ngắn hạn – Tiền gửi có kỳ hạn	418.049.315	87.900.000.000
Dài hạn – Trái phiếu		-
Cộng	418.049.315	87.900.000.000

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Hàng hải Nam Dương	900.000.000	-	900.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư MLU		-	300.000.000	-
Cộng	900.000.000	-	1.200.000.000	-

Số lượng cổ phần nắm giữ và tỷ lệ sở hữu của nhóm Công ty tại các đơn vị như sau:

Tên Công ty	30/09/2025		01/01/2025	
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Hàng hải Nam Dương	9.000	18,77%	9.000	18,77%
Công ty Cổ phần Đầu tư MLU	-	-	30.000	15,00%

*Ngày 27/02/2025 công ty đã thanh lý khoản đầu tư vào công ty MLU với số lượng: 30.000 cổ phần.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2025	01/01/2025
Phải thu các bên liên quan	2.914.004.874	843.428.273
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	2.914.004.874	843.428.273

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR

Địa chỉ: Số 8A đường Vạn Mỹ, P.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III.2025

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	30/09/2025	01/01/2025
Phải thu các khách hàng khác	31.394.513.985	17.112.758.488
Maersk line a/s	5.672.110.699	2.932.599.696
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	597.733.573	1.002.104.343
Công ty TNHH Giấy Koryo Việt Nam	2.870.627.867	1.466.981.644
Công ty TNHH XNK Khoáng sản Ninh Khánh	1.519.910.160	1.819.910.160
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Vôi Việt	1.603.972.640	2.003.972.640
Các khách hàng khác	19.130.159.046	7.887.190.005
Cộng	34.308.518.859	17.956.186.761

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Đóng tàu An Phát ⁽ⁱ⁾		41.000.000.000
Công ty CP Thiết kế Hàng Hải Hoàng Gia	210.000.000	
Công ty CP công nghiệp tàu thủy Sông Đào(Bên liên quan)	26.605.548.720	
Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C.		
Công ty cổ phần du lịch Viettravel		
Các nhà cung cấp khác	177.601.789	499.151.054
Cộng	26.993.150.509	41.499.151.054

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	5.451.500.000	-	769.500.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	5.451.500.000	-	769.500.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	4.078.814.177	-	4.144.832.559	-
Công ty TNHH Antimon Dương Huy Quảng Ninh		-	-	-
Công ty CP kho vận Bình Minh		-	518.691.354	-
Công ty TNHH Giấy Koryo Việt Nam		-		-
Tạm ứng	627.844.393	-	792.433.093	-
Tạm tính doanh thu	1.671.334.061	-	1.842.146.973	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu	12.275.526	-	498.855.943	-
Ký cược, ký quỹ	148.250.000	-	40.250.000	-
Các khoản phải thu khác	1.619.110.197	-	452.455.196	-
Cộng	9.530.314.177	-	4.914.332.559	-

5b. Phải thu dài hạn khác

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Motachi ⁽ⁱ⁾	28.651.128.276	-	33.601.128.276	-
Ký cược, ký quỹ ⁽ⁱⁱ⁾	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR

Địa chỉ: Số 8A đường Vạn Mỹ, P.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III.2025

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cộng	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	33.151.128.276		38.101.128.276	-
(i)	Là khoản vốn góp tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Motachi (“MTC”) theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05-15/HĐHT/MTC-MAC (“Hợp đồng 05-15”) ngày 22/04/2015 để triển khai kinh doanh khai thác bãi container và các dịch vụ khác tại lô đất 4,3ha thuộc dự án BP-Motachi ở Đông Nam bán đảo Đình Vũ, khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, thuộc khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng. Thực hiện các Phụ lục 01 và 02 ký kết năm 2015, Công ty đã ứng vốn cho MTC, số tiền 35 tỷ VND để bổ sung vốn đầu tư hệ thống hạ tầng. Theo Phụ lục số 08 ngày 31/12/2020 (hiệu lực từ 01/01/2021 đến 31/7/2022), 2 bên hợp tác triển khai việc kinh doanh khai thác bãi container và các dịch vụ khác như sửa chữa, bảo trì, vệ sinh container, kho CFS trên diện tích 2,2 ha tại lô đất 4,3 ha và thống nhất thời gian thực hiện từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 31/12/2035. Công ty sẽ thu hồi dần tiền ứng vốn trong thời gian 15 năm từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 31/12/2035 thông qua đối trừ chi phí sử dụng bãi. Theo Phụ lục số 09 ngày 25/07/2022 (hiệu lực từ 01/8/2022), 2 bên thống nhất lại diện tích hợp tác là 3,5 ha tại lô đất 4,3 ha và thời gian thực hiện từ ngày 01/08/2022 đến hết ngày 31/07/2030. Công ty sẽ thu hồi dần tiền ứng vốn thông qua đối trừ chi phí sử dụng bãi, được chia làm 2 giai đoạn: (i) Giai đoạn từ 01/08/2022 đến 31/07/2027 (5 năm): chi phí sử dụng bãi 612.500.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT), số cần trừ công nợ là 550.000.000 VND/tháng; (ii) Giai đoạn từ 01/08/2027 đến 31/07/2030 (3 năm): chi phí sử dụng bãi 682.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT), số cần trừ công nợ là 600.000.000 VND/tháng. Theo thỏa thuận này, từ tháng 8/2022 đến tháng 11/2029, Công ty sẽ thu hồi được 49.568.551.298 VND (gồm: 35.000.000.000 VND tiền ứng vốn và 14.568.551.298 VND nợ phải thu MTC) qua cần trừ công nợ phí sử dụng bãi. Đến ngày 30/09/2025, Công ty đã thu hồi hết số nợ phải thu là 14.568.551.298 VND và số tiền ứng vốn còn phải thu hồi là : 28.651.128.276 VND.			
(ii)	Là khoản đặt cọc tiền thuê mặt bằng làm bãi khai thác container rộng với bà Trương Thị Thanh Thảo theo Hợp đồng thuê bãi, kho số 39/HĐCT –MACSTAR ngày 09/05/2023, thời hạn thuê 05 năm.			

6. Hàng tồn kho

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường		-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.458.962.091	(37.866.954)	3.390.379.774	(37.866.954)
Công cụ, dụng cụ	466.608.412	-	295.398.822	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	133.069.546	-	201.259.795	-
Cộng	5.058.640.049	(37.866.954)	3.887.038.391	(37.866.954)

Tình hình biến động dự phòng cho hàng tồn kho như sau:

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
Số đầu năm	37.866.954	44.816.634
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	615.595
Số cuối kỳ	37.866.954	44.201.039

7. Chi phí trả trước**7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/09/2025	01/01/2025
Chi phí công cụ, dụng cụ	212.128.606	63.806.570

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR

Địa chỉ: Số 8A đường Vạn Mỹ, P.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III.2025

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	30/09/2025	01/01/2025
Chi phí bảo hiểm	6.952.083	11.490.098
Chi phí sửa chữa		-
Chi phí thuê đất		-
Các chi phí khác	140.070.670	233.163.749
Cộng	359.151.359	308.460.417

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2025	01/01/2025
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.710.659.933	786.897.000
Chi phí bảo hiểm	446.817.325	
Các chi phí khác	474.267.807	517.875.158
Cộng	2.632.372.065	1.304.772.158

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2025	43.227.630.883	11.430.727.664	19.570.002.313	361.182.636	74.589.543.496
Mua trong kỳ			101.284.680		101.284.680
Thanh lý, nhượng bán			1.255.718.182		1.255.718.182
Đầu tư XDCB hoàn thành			111.532.373.794		111.532.373.794
Số dư tại 30/09/2025	43.227.630.883	11.430.727.664	129.947.942.605	361.182.636	184.967.483.788
Giá trị hao mòn					
Số dư tại 01/01/2025	22.627.631.075	2.911.702.473	15.576.419.358	287.490.167	41.403.243.073
Khấu hao trong kỳ	3.285.034.539	976.570.949	5.018.031.685	23.003.163	9.302.640.337
Thanh lý, nhượng bán			1.088.289.091		1.088.289.091
Giảm khác (*)					
Số dư tại 30/09/2025	25.912.665.614	3.888.273.422	19.506.161.952	310.493.330	49.617.594.319
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2025	20.599.999.807	8.519.025.191	3.993.582.955	73.692.469	33.186.300.422
Số dư tại 30/09/2025	17.314.965.269	7.542.454.242	110.441.780.653	50.689.306	135.349.889.469

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu quý	633.632.000	40.000.000	673.632.000
Số cuối quý	633.632.000	40.000.000	673.632.000
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		40.000.000	40.000.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu quý	-	40.000.000	40.000.000
Số cuối quý	-	40.000.000	40.000.000
Giá trị còn lại			

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR

Địa chỉ: Số 8A đường Vạn Mỹ, P.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III.2025

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Số đầu quý	633.632.000	-	633.632.000
Số cuối quý	633.632.000	-	633.632.000

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong	Số cuối quý
Mua sắm tài sản cố định	29.341.000.000	11.047.982.659	31.263.982.659	9.125.000.000
Tàu Macstar Nghi Sơn & tàu Macstar Ninh Bình	-	-	-	-
Chi phí XDCB khác	353.811.627	-	-	353.811.627
Cộng	29.979.280.063	11.047.982.659	31.263.982.659	9.478.811.627

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	22.270.785.743	3.964.174.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	22.270.785.743	3.964.174.000
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	20.782.054.124	5.551.262.302
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Motachi	371.250.000	508.213.952
Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Việt	2.290.300.740	805.356.614
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Thương mại Lĩnh Lương	-	772.200.000
Công ty TNHH VTB và TM Vượng Đạt	3.110.640.000	-
Công ty CP kết nối Green AI	6.636.051.900	-
Các nhà cung cấp khác	8.373.811.484	3.465.491.736
Cộng	43.052.839.867	9.515.436.302

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
<i>Các bên liên quan</i>		554.800.009
Dịch vụ nâng hạ	-	554.800.009
<i>Các khách hàng khác</i>	204.000.832	78.072.677
Công ty TNHH KT Logistics	-	66.787.200
Các khách hàng khác	204.000.832	11.285.477
Cộng	204.000.832	632.872.686

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2025	01/01/2025
Thuế GTGT hàng bán nội địa	732.835.944	437.084.898
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.418.857.236	8.786.022.775

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR

Địa chỉ: Số 8A đường Vạn Mỹ, P.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III.2025

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	30/09/2025	01/01/2025
Thuế thu nhập cá nhân	379.544.560	265.492.756
Tiền thuê đất	411.431.425	28.611.000
Thuế môn bài		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	40.269.568	40.269.568
Cộng	12.982.938.733	9.557.480.997

Thuế giá trị gia tăng

Nhóm Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Doanh thu xuất khẩu	0%
- Doanh thu cung cấp nước ngọt	5%
- Doanh thu khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nhóm Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong nhóm Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất

Nhóm Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng như sau:

Vị trí đất	Diện tích thuê
173 Ngô Quyền, P.Máy Chai, Q.Ngô Quyền, Hải Phòng	13.547,2 m ²
8A đường vòng Vạn Mỹ, P.Vạn Mỹ, Q.Ngô Quyền, Hải Phòng	7.904 m ²
Thửa đất số 1895 , tờ bản đồ số 3BA.2, Khu phố Bình Thung 2, phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	34,2 m ²
Thửa đất số 1944 , tờ bản đồ số 9, Khu phố Bình Thung 2, phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	29.488,1 m ²
Thửa đất số 1930 , tờ bản đồ số 9, Khu phố Bình Thung 2, phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	1.681,2 m ²

Các loại thuế khác

Nhóm Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	467.529.630	5.220.161.490
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	467.529.630	5.220.161.490
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	78.775.315	152.332.715
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	78.775.315	152.332.715
Cộng	546.304.945	5.372.494.205

15. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn	111.420.269	95.218.669
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	155.419.589	157.584.889

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR

Địa chỉ: Số 8A đường Vạn Mỹ, P.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III.2025

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	30/09/2025	01/01/2025
Cổ tức phải trả	19.363.850	19.363.850
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	727.910.000	246.120.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	296.638.336	202.150.667
Cộng	1.310.752.044	720.438.075

16. Vay

16a. Vay ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Đông Hải Phòng (*)	5.141.008.381	1.291.400.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn – Chi nhánh Đông Hải Phòng	5.082.975.622	-
Vay margin - Công ty CP Chứng khoán SSI	110.297.876.022	-
Vay margin - Công ty CP Chứng khoán MBS	14.722.380.452	-
Vay margin - Công ty CP Chứng khoán VCBS	5.928.678.918	-
Cộng	141.172.919.395	1.291.400.000

(*) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức ngày 30/05/2024, hạn mức 10 tỷ đồng, nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán và mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

16b. Vay dài hạn

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	30/09/2025	01/01/2025
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng(*)	3.000.000.000	2.800.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hải Phòng(**)	39.600.000.000	8.600.000.000
Cộng	42.600.000.000	11.400.000.000

(*) Là khoản vay của Công ty Cổ phần Vận tải Container Ven Biển Macstar tại Ngân hàng TMCP và Phát triển VN Chi nhánh Đông Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng ngày 17/04/2024. Số tiền vay 4.000.000.000 đồng để đầu tư 01 căn trực bánh xích đã qua sử dụng Hirtachi Sumitomo Model SCX2000-C3 tại Nhật Bản. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay ưu đãi là 6,5%/năm trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và sau đó được điều chỉnh 6 tháng/lần theo thông báo lãi suất của Ngân hàng. Trả nợ gốc 03 tháng/lần, mỗi kỳ 200.000.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

(**) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đông Hải Phòng theo các Hợp đồng tín dụng ngày 24 tháng 6 năm 2024. Hạn mức của các Hợp đồng lần lượt là 8.000.000.000 VND và 32.000.000.000 VND để thanh toán chi phí đầu tư đóng mới 02 tàu container. Thời hạn cho vay lần lượt là 60 tháng và 120 tháng kể từ ngày tiếp theo liền kề ngày giải ngân lần đầu. Lãi suất cho vay 6,8%/năm trong vòng 01 năm kể từ ngày giải ngân lần đầu, lãi suất từ năm thứ 2 được xác định bằng trần lãi huy động kỳ hạn 12 tháng trả lãi theo quy định hiện hành của AgriBank + biên độ 3% nhưng không thấp hơn lãi suất quy định. Trả nợ gốc 6 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành trong tương lai.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR

Địa chỉ: Số 8A đường Vạn Mỹ, P.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III.2025

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chi tiết phát sinh quỹ khen thưởng, phúc lợi của nhóm Công ty như sau:

	<u>Quý 3.2025</u>	<u>Quý 3.2024</u>
Số đầu quý	2.982.763.805	246.490.646
Tăng do trích lập từ lợi nhuận		1.022.828.048
Chi quỹ		(246.000.000)
Số cuối quý	<u>2.982.763.805</u>	<u>1.023.318.694</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT HÀNG HẢI

Địa chỉ: Số 8A đường Vạn Mỹ, P. Vạn Mỹ, Q. Ngõ Quyền, TP. Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu quý này	227.094.080.000	(643.572.900)	-	22.862.255	29.630.601.219	133.176.422.141	389.280.392.715
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn CSH							
Lợi nhuận trong quý này					21.935.963.857	5.479.983.708	27.415.947.565
CP phát hành CP		(286.363.636)			(451.818.577)	451.818.577	(286.363.636)
Thay đổi tỷ lệ lợi ích							
Số dư cuối quý	227.094.080.000	(929.936.536)		22.862.255	51.114.746.499	139.108.224.426	416.409.976.644

18b. Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu quý
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.709.408	15.139.745
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	22.709.408	15.139.745
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	22.709.408	15.139.745
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất
Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền bao gồm: 53.702,46 USD (số đầu năm là 17.175,06 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Quý3.2025	Quý 3.2024
Doanh thu dịch vụ vận tải	21.569.417.668	
Dịch vụ sửa chữa, GCCK	19.381.302.546	17.567.657.537
Doanh thu dịch vụ khai thác bãi	30.632.868.385	16.507.429.791
Doanh thu dịch vụ khác	369.526.414	371.647.862
Cộng	71.953.115.013	34.446.735.190

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Quý3.2025	Quý 3.2024
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C		
Cung cấp dịch vụ cho bên liên quan	9.332.257.352	3.017.668.672
Bán hàng hóa cho bên liên quan		

2. Giá vốn hàng bán

	Quý3.2025	Quý 3.2024
Giá vốn dịch vụ vận tải	27.224.397.996	
Giá vốn sửa chữa, GCCK	11.443.517.833	13.881.613.364
Giá vốn dịch vụ khai thác bãi	27.178.229.466	16.823.695.967
Giá vốn dịch vụ khác	513.332.717	247.352.405
Cộng	66.359.478.012	30.952.661.736

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý3.2025	Quý 3.2024
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	120.349.207	216.830.136
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	115.085.201	4.987.467
Lãi đầu tư trái phiếu		22.683.880
Cổ tức, lợi nhuận được chia(*)		
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.210.124	
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
Lãi chuyển nhượng công ty liên kết		
Lãi do bán các khoản đầu tư dài hạn khác		
Lãi chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh	45,653,176,717	10.318.484.757
Cộng	45.891.821.249	10.562.986.240

4. Chi phí tài chính

	Quý3.2025	Quý 3.2024
Chi phí lãi vay	3.333.323.135	94.591.341
Hoàn dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(2.705.833.880)	(800.811.558)

	Chi phí khác	Quý3.2025	Quý 3.2024
	Cộng	7.212.776.089	1.078.762.193
		7.840.265.344	372.541.976
5.	Chi phí bán hàng		
	Chi phí cho nhân viên	Quý3.2025	Quý 3.2024
	Chi phí khác	607.102.223	29.869.850
	Cộng	607.102.223	29.869.850
6.	Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Chi phí cho nhân viên	Quý3.2025	Quý 3.2024
	Chi phí vật liệu quản lý	3.542.546.092	2.332.030.218
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.139.211	8.505.289
	Thuế, phí và lệ phí	136.876.692	37.147.807
	Chi phí đồ dùng văn phòng	53.924.048	60.086.967
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.889.974	21.966.187
	Dự phòng phải thu khó đòi	4.243.472.686	1.407.848.397
	Trợ cấp thôi việc	278.920.368	
	Các chi phí khác	216.607.118	583.701.276
	Cộng	8.505.376.189	4.451.286.141
7.	Thu nhập khác		
	Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	Quý3.2025	Quý 3.2024
	Thu tiền bồi thường Hợp đồng		
	Xử lý chi phí trích trước nguyên giá TSCĐ		
	Xử lý công nợ phải trả dư lâu ngày		
	Thu từ khoản nợ đã xóa sổ		
	Thu nhập khác	3.288.881	37.893.114
	Cộng	3.288.881	37.893.114
8.	Chi phí khác		
	Phạt vi phạm hành chính, vi phạm hợp đồng	Quý3.2025	Quý 3.2024
	Thuế bị phạt bị truy thu		15.939.004
	Chi phí khác	520.237.551	150.687.724
	Cộng	520.237.551	72.898.335
			239.525.063
9.	Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu		
	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	Quý3.2025	Quý 3.2024
	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	21.935.963.857	7.659.202.602
	Lợi nhuận tính lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu		
	Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong quý	22.709.408	15.139.745
	Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu	966	506

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, nhóm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	<u>Quý 3.2025</u>	<u>Quý 3.2024</u>
*Bù trừ công nợ phải thu và phải trả của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Motachi	1.650.000.000	1.650.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1a. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với nhóm Công ty chỉ bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Nhóm Công ty không phát sinh giao dịch và không có số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với nhóm Công ty gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cp công nghiệp tàu thủy Sông Đào	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT

2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của nhóm Công ty trong năm là cung cấp các dịch vụ logistic và đầu tư chứng khoán kinh doanh (các cổ phiếu niêm yết). Thông tin về doanh thu và chi phí của các hoạt động này đã được trình bày tại các Thuyết minh VI.1, VI.2, VI.3 và VI.4. Tài sản và nợ phải trả của nhóm Công ty chủ yếu thuộc lĩnh vực cung cấp dịch vụ logistic. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của nhóm Công ty chỉ được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lập, ngày 22 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thúy Nga

Nguyễn Thị Thúy Nga

Cáp Trọng Cường